

Bản án số: 47/2024/KDTM-ST
Ngày: 12/9/2024
V/v: “Tranh chấp Hợp đồng
mua bán hàng hoá”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thái Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hữu Trọng;
2. Ông Phạm Duy Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 01/2023/TLST-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2024/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2024/QĐST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2024/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T3; địa chỉ trụ sở: Số I T, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Lý Khải T, sinh năm 1992; địa chỉ: Số A C, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tầng H, Tòa nhà S - số A C, Phường B, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 09/09-2023/LFG ngày 10/9/2023) – Có đơn đề nghị vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Võ Thị Xuân T2, sinh năm 1988 - Luật sư Công ty L1; địa chỉ: Lầu A, I T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Đoàn luật sư Thành phố H - Có đơn đề nghị vắng mặt.

Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1980 - Luật sư Công ty L1; địa chỉ: Lầu A, I T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Đoàn luật sư Thành phố H - Có đơn đề nghị vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH L2; địa chỉ: Lô F Đường B, phường P, Thành phố N.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Trọng N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số C B, phường T, Thành phố N - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/11/2021, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 01/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là Công ty TNHH T3 có người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TNHH T3 (Sau đây viết tắt là Công ty T3) và Công ty TNHH L2 (Sau đây viết tắt là Công ty L2) có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 24022021/HĐMB/LA ngày 25/02/2021 về việc cung cấp găng tay cao su.

Theo hợp đồng đã ký kết, Công ty L2 (bên bán) đồng ý cung cấp cho Công ty T3 (bên mua) mặt hàng là găng tay nitrile với đặc điểm không bột, không tiết trùng, sử dụng 1 lần, dùng được hai tay, các kích thước: S,M,L,XL, màu sắc: màu xanh dương, quy cách đóng gói: 1 thùng 10 hộp, 1 hộp 100 cái (thiết kế bao bì dính kèm); số lượng 3.100 thùng, đơn giá 1.920.000 đồng/thùng, thành tiền: 5.952.000.000 đồng; Thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 08/3/2021; Phương thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản dựa theo giá trị hàng hóa được giao, việc thanh toán sẽ được thực hiện 02 đợt, đợt 1 tạm ứng 25% trên tổng giá trị Đơn đặt hàng ngay sau khi ký hợp đồng với số tiền 1.488.000.000 đồng, đợt 2 thanh toán 75% phần còn lại sau khi kiểm tra số lượng và chất lượng hàng hóa. Tổng giá trị hợp đồng là 5.952.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm, năm mươi hai triệu đồng), ngoài ra hợp đồng còn quy định về chất lượng sản phẩm, hồ sơ thanh toán, trách nhiệm của mỗi bên, đơn phương chấm dứt hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng, thông báo, điều khoản chung về giải quyết tranh chấp,...

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T3 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Ngay khi ký kết Hợp đồng, ngày 25/02/2021 Công ty T3 đã tiến hành thanh toán đợt 1 cho Công ty L2 với tổng số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, sau đó Công ty L2 đã không tiến hành bàn giao hàng hóa cho Công ty T3 như cam kết tại Khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng (chậm nhất là ngày 08/3/2021).

Sau đó, trên tinh thần thiện chí giải quyết vụ việc, mặc dù quá thời gian giao hàng như thỏa thuận nhưng phía Công ty T3 đã chủ động liên hệ với Công ty L2 đề nghị cố gắng thực hiện nghĩa vụ nhằm cân trừ khoản tiền đã thanh toán đợt 1 với tổng số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, Công ty L2 chỉ giao được 450 thùng găng tay, giá trị 01 thùng theo thỏa thuận là 1.920.000 (Một triệu, chín trăm hai mươi nghìn) đồng/thùng, tương ứng số tiền 864.000.000 (Tám trăm sáu mươi bốn triệu) đồng, trong khi theo hợp đồng đã ký kết thì Công ty L2 phải giao 3.100 thùng găng tay. Đến nay, sau khi cân trừ giá trị hàng hóa đã giao thì khoản tiền Công ty L2 còn thiếu Công ty T3 là 1.500.000.000 đồng - 864.000.000 đồng = 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

Mặc dù Công ty T3 đã rất nỗ lực liên hệ với Công ty L2 để yêu cầu phối hợp xử lý các vi phạm hợp đồng nghiêm trọng nói trên nhằm hạn chế tối đa thiệt hại phát sinh nhưng không nhận được thiện chí hợp tác hay bất kỳ phản hồi nào.

Theo nội dung các bên đã thỏa thuận tại Khoản 10.1 Điều 10 Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký thì nếu các bên có tranh chấp không thể tự giải quyết, một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền nơi có địa chỉ trụ sở chính của bên mua - Công ty T3 để giải quyết. Do đó, Công ty T3 khởi kiện Công ty L2 yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu Công ty L2 hoàn trả khoản tiền còn thiếu sau khi cân trừ tiền thanh toán đợt 1 với giá trị hàng hóa đã giao là: 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

- Yêu cầu Công ty L2 có trách nhiệm thanh toán khoản phạt tương ứng 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm: $(5.952.000.000 - 864.000.000) \times 8\% = 407.040.000$ (Bốn trăm lẻ bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Như vậy, tổng khoản tiền mà Công ty L2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T3 là 1.043.040.000 (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Nay, nguyên đơn - Công ty T3 yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty L2 thanh toán cho Công ty T3 tổng số tiền 1.043.040.000 (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có bản trình bày ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào, yêu cầu Công ty L2 thanh toán cho Công ty T3 tổng số tiền 1.043.040.000 (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba

triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH L2 có ông Lê Trọng Nghĩa L người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản, ý kiến phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Ngày 25/01/2021, Công ty TNHH T3 và Công ty TNHH L2 có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 24022021/HĐMB/LA ngày 25/02/2021 về việc cung cấp găng tay cao su.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình, còn bị đơn chỉ mới thực hiện được một phần nghĩa vụ giao hàng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền do giao hàng còn thiếu và tiền phạt do không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đúng như thỏa thuận tại Hợp đồng, cụ thể: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ do giao hàng thiếu là 1.500.000.000 đồng - 864.000.000 đồng = 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng và tiền phạt tương ứng 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm: $(5.952.000.000 - 864.000.000) \times 8\% = 407.040.000$ (Bốn trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Căn cứ các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 24, 34, 37 và Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005 có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH T3 buộc bị đơn - Công ty TNHH L2 phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ do giao hàng thiếu là 1.500.000.000 đồng - 864.000.000 đồng = 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng và tiền phạt tương ứng 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm: $(5.952.000.000 - 864.000.000) \times 8\% = 407.040.000$ (Bốn trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng; tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $636.000.000 + 407.040.000 = 1.043.040.000$ (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty TNHH T3 khởi kiện Công ty TNHH L2 yêu cầu trả số tiền do giao hàng hóa còn thiếu và tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết tại Công ty TNHH T3. Mặt khác, theo Điều 10 của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 24022021/HĐMB/LA ngày 25/02/2021 được ký kết giữa các bên có quy định trong trường hợp các bên không thể tự giải quyết được các tranh chấp thông qua thương lượng, một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền nơi có địa chỉ trụ sở chính của bên mua là Công ty TNHH T3; địa chỉ trụ sở tại Số I T, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết.

Nên đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai công ty có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Công ty L2 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH L2 và người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Lê Trọng N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Người đại diện theo

ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự:

Công ty TNHH T3 khởi kiện Công ty TNHH L2 yêu cầu:

- Công ty TNHH L2 hoàn trả khoản tiền còn thiếu sau khi cản trừ tiền thanh toán đợt 1 với giá trị hàng hóa đã giao là: 1.500.000.000 đồng - 864.000.000 đồng = 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

- Công ty TNHH L2 có trách nhiệm thanh toán khoản phạt tương ứng 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm: $(5.952.000.000 - 864.000.000) \times 8\% = 407.040.000$ (Bốn trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Như vậy, tổng khoản tiền mà Công ty TNHH L2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T3 là 1.043.040.000 (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[2.1] Xét Hợp đồng mua bán hàng hóa số 24022021/HĐMB/LA ngày 25/02/2021 về việc cung cấp găng tay cao su giữa Công ty TNHH T3 và Công ty TNHH L2: Hai doanh nghiệp đều đăng ký doanh nghiệp hợp pháp, người ký kết hợp đồng là người đại diện theo pháp luật, hợp đồng được ký kết tự nguyện. Hàng hoá mua bán trong hợp đồng được phép giao dịch, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Vì vậy, hợp đồng có hiệu lực thi hành với các bên.

[2.2] Căn cứ lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Công ty TNHH T3 và Công ty TNHH L2 có ký kết với nhau Hợp đồng mua bán hàng hóa số 24022021/HĐMB/LA ngày 25/02/2021 về việc cung cấp găng tay cao su. Theo đó, Công ty TNHH T3 và Công ty TNHH L2 thỏa thuận về việc mua bán hàng hóa là găng tay cao su, số lượng, chủng loại, giá bán, phương thức thanh toán đã được các bên thỏa thuận cụ thể. Thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng, ngay khi ký kết hợp đồng, ngày 25/02/2021, Công ty TNHH T3 đã tiến hành thanh toán Đợt 1 với tổng số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, cụ thể: Công ty TNHH T3 đã chuyển khoản qua số tài khoản 0061001159821 của Công ty TNHH L2 mở tại Ngân hàng TMCP N1 – V 05 lần, mỗi lần chuyển số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng theo 05 Phiếu báo nợ trong cùng ngày 25/02/2021 của Ngân hàng TMCP K – T4. Tuy nhiên, sau đó Công ty TNHH L2 đã không tiến hành bàn giao hàng hóa cho Công ty TNHH T3 như cam kết tại Khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng (chậm nhất là ngày 08/3/2021). Công ty TNHH T3 đã chủ động liên hệ với Công ty TNHH L2 đề nghị thực hiện nghĩa vụ nhằm cản trừ khoản tiền đã thanh toán đợt 1 nhưng

Công ty TNHH L2 chỉ giao được 450 thùng găng tay, tương ứng số tiền 864.000.000 (Tám trăm sáu mươi bốn triệu) đồng, trong khi theo hợp đồng đã ký kết thì Công ty TNHH L2 phải giao 3.100 thùng găng tay. Đến nay, sau khi căn trừ giá trị hàng hóa đã giao thì khoản tiền Công ty TNHH L2 còn thiếu Công ty TNHH T3 là 1.500.000.000 đồng - 864.000.000 đồng = 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng. Công ty TNHH T3 đã nhiều lần liên hệ, gửi văn bản đối chiếu công nợ và yêu cầu Công ty TNHH L2 xác nhận số tiền còn thiếu và xuất hóa đơn, chứng từ liên quan đến số lượng hàng hóa là 450 thùng găng tay đã giao nhưng phía bị đơn Công ty TNHH L2 không có bất kỳ phản hồi nào. Xét thấy, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền do giao hàng còn thiếu là phù hợp tại thỏa thuận trong hợp đồng cũng như quy định tại Điều 34, 37 Luật Thương mại nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu đòi số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ là 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm tương ứng $(5.952.000.000 - 864.000.000) \times 8\% = 407.040.000$ (Bốn trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 24022021/HĐMB/LA ngày 25/02/2021, xét thấy việc yêu cầu của nguyên đơn phù hợp tại thỏa thuận trong hợp đồng cũng như quy định tại Điều 301 Luật Thương mại nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét về thời gian trả:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền do giao hàng thiếu là 1.500.000.000 đồng - 864.000.000 đồng = 636.000.000 (Sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng và tiền phạt tương ứng 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm: $(5.952.000.000 - 864.000.000) \times 8\% = 407.040.000$ (Bốn trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng; Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $636.000.000 + 407.040.000 = 1.043.040.000$ (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, yêu cầu này là phù hợp với pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 91; Điều 147; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 24, 34, 37 và Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt Công ty TNHH L2.

2. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH T3.

Buộc Công ty TNHH L2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH T3 số tiền còn nợ do giao hàng còn thiếu là 636.000.000 (Sáu trăm, ba mươi sáu triệu) đồng và số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ giao hàng là 407.040.000 (Bốn trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng. Tổng cộng là 1.043.040.000 (Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Bị đơn Công ty TNHH L2 phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 43.291.200 (Bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, hai trăm) đồng.

Công ty TNHH T3 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.325.974 (Hai mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi bốn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009651 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thái Hòa